CTCP Lizen (HSX: LCG)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.0%	**-4.8%**	**-10.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.23 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**2.80 (Baa2)** An toàn

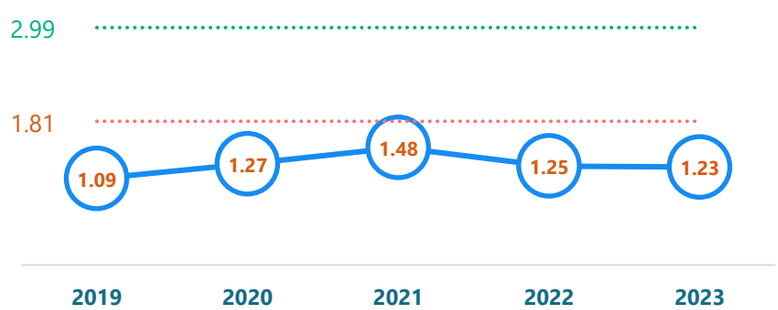
DT thuần — *2023*: **2,008** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1,002 ▲ 99.6%

LN sau thuế — *2023*: **102** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 92.0 ▼ 47.7%

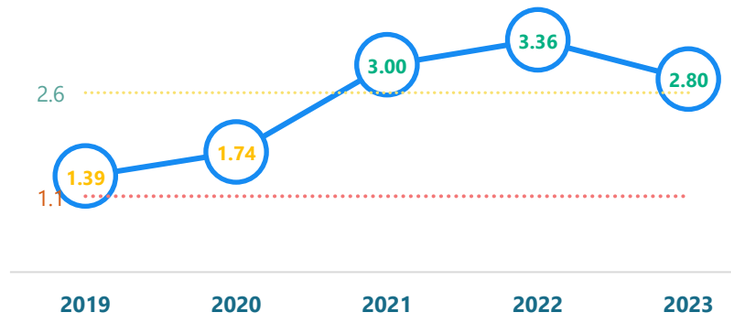
ROE — 2023: **4.0%**; +/- YoY ▼ 3.7%

ROA — 2023: **1.9%**; +/- YoY ▼ 1.7%

Z - Score



Z'' - Score



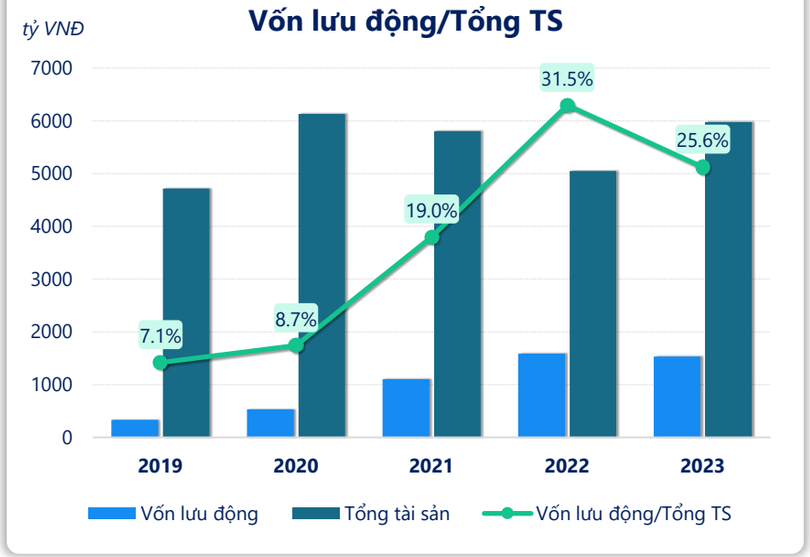
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.23 < 1.81**, cho thấy **LCG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

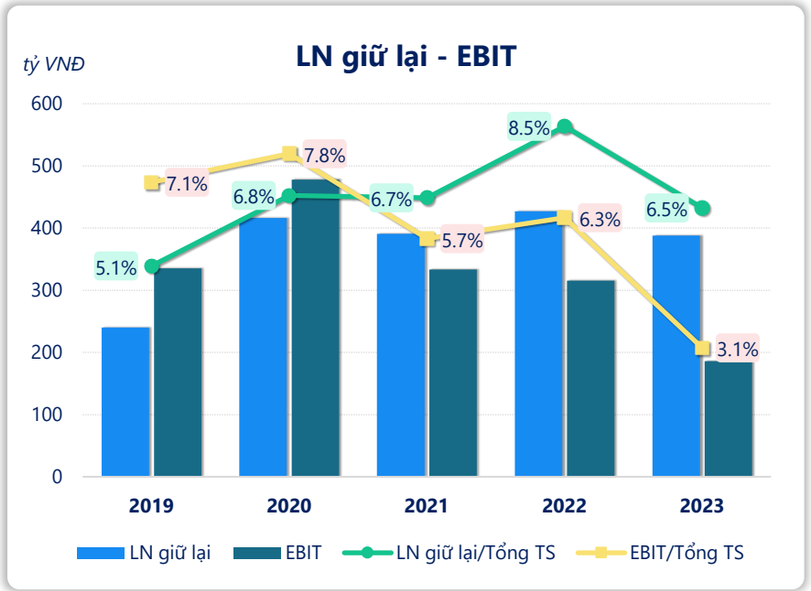
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LCG** năm **2023** đạt **2.80**, thấp hơn so với năm 2022 (3.36). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **LCG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 99.6%** đạt **2,008** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 47.7%** chỉ còn **101.6** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.05%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Lizen (HSX: LCG)

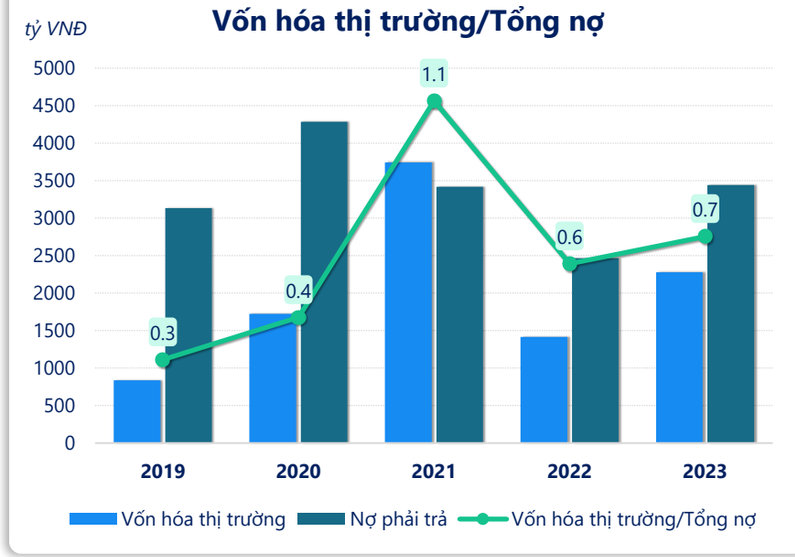


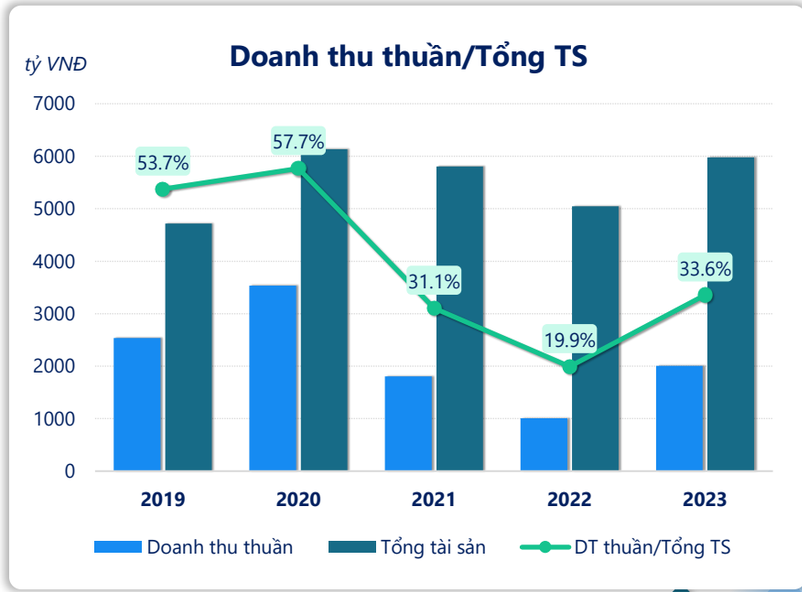


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.66 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,055**	**5,048**	**19.9%**
Tài sản ngắn hạn	4,853	3,870	25.4%
Tiền và tương đương tiền	671	101	565%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.6	24.4	165%
Phải thu ngắn hạn	2,750	2,421	13.6%
Hàng tồn kho	1,303	1,184	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	64.0	140	-54.3%
Tài sản dài hạn	**1,202**	**1,178**	**2.0%**
Phải thu dài hạn	53.0	38.5	37.8%
Tài sản cố định	387	271	43.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.5	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	615	760	-19.0%
Tài sản dài hạn khác	**65.5**	**27.1**	**142%**
Lợi thế thương mại	4.23	5.96	-29.1%
Nợ phải trả	3,500	2,465	42.0%
Nợ ngắn hạn	**3,266**	**2,280**	**43.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	520	358	45.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	641	585	9.5%
Nợ dài hạn	234	184	26.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	73.3	107%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,555**	**2,583**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,555**	**2,583**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	1,916	1,916	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,536**	**3,536**	**1,803**	**1,006**	**2,008**
Giá vốn hàng bán	2,076	3,231	1,374	877	1,723
Lợi nhuận gộp	**460**	**305**	**429**	**129**	**285**
Doanh thu HĐTC	48.3	346	15.5	276	13.9
Chi phí TC	116	114	107	69.4	57.5
Chi phí lãi vay	**79.4**	**105**	**106**	**69.4**	**50.6**
LN trong công ty LKLD	-8.77	1.52	-0.11	0	-0.49
Chi phí bán hàng	51.8	7.78	16.9	0	0
Chi phí QLDN	73.5	160	83.7	79.0	107
LN thuần từ HĐKD	**258**	**372**	**236**	**257**	**134**
Lợi nhuận khác	-2.13	1.22	-8.82	-10.7	1.64
LN trước thuế	**256**	**373**	**227**	**246**	**135**
Lợi nhuận sau thuế	**194**	**312**	**181**	**194**	**102**
LNST của CĐ cty mẹ	**191**	**311**	**182**	**192**	**104**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	485	319	-924	727
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	-500	-226	663	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.1	196	-79.1	106	-56.9
Tiền đầu kỳ	213	61.4	242	256	101
Lưu chuyển tiền thuần	**-151**	**181**	**14.0**	**-155**	**631**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.4	242	256	101	732